



ISO 9001 : 2000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – [www.vidon.com.vn](http://www.vidon.com.vn)

**BCTC HỢP NHẤT  
QUÝ 1/2017**

Lập ngày 26/04/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2017**  
**KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>424,325,585,841</b>	<b>187,905,882,008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>13,396,981,923</b>	<b>4,970,773,406</b>
1. Tiền	111	VI.01	13,396,981,923	4,970,773,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>150,500,000,000</b>	<b>12,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150,500,000,000	12,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>241,310,168,094</b>	<b>147,550,921,162</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	195,963,502,280	137,265,207,002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,869,049,999	14,236,188,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	45,766,867,130	20,777,860,599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,289,251,315)	(24,728,335,321)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>17,817,585,952</b>	<b>22,106,209,243</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	27,220,882,764	27,336,984,799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,403,296,812)	(5,230,775,556)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,300,849,872</b>	<b>777,978,197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	99,591,116	123,846,264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	902,304,563	456,061,241
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	298,954,193	198,070,692
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>205,180,924,690</b>	<b>314,213,310,699</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.09</b>	<b>42,933,799,047</b>	<b>43,764,075,815</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	18,007,424,516	18,788,171,944
- Nguyên giá	222	VI.09	48,040,069,721	48,995,847,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(30,032,645,205)	(30,207,675,977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24,926,374,531	24,975,903,871
- Nguyên giá	228	VI.10	26,653,475,271	26,653,475,271

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(1,727,100,740)	(1,677,571,400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,973,793,855</b>	<b>2,415,998,577</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,973,793,855	2,415,998,577
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>149,372,585,056</b>	<b>259,132,489,575</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	168,552,878,294	226,426,821,439
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	63,556,422,950	69,229,895,082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(82,736,716,188)	(36,524,226,946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>VI.13</b>	<b>8,900,746,732</b>	<b>8,900,746,732</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		8,900,746,732	8,900,746,732
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>629,506,510,531</b>	<b>502,119,192,707</b>
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>194,879,719,633</b>	<b>138,929,462,738</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>192,039,820,934</b>	<b>103,989,564,039</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	72,281,711,153	9,148,996,412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,633,858,266	303,894,401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	24,641,918,313	1,559,329,573
4. Phải trả người lao động	314		993,187,455	715,389,851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12,717,455,333	12,283,435,969
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		260,930,733	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	39,962,089,829	18,994,149,299
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	27,114,339,993	59,546,568,675
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,434,329,859	1,437,799,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.15</b>	<b>2,839,898,699</b>	<b>34,939,898,699</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	32,100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,839,898,699	2,839,898,699
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>VI.25</b>	<b>434,626,790,898</b>	<b>363,189,729,969</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>434,626,790,898</b>	<b>363,189,729,969</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	110,905,995,318	40,887,785,320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	14,002,601,696	24,296,426,818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	96,903,393,622	16,591,358,502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	46,840,749,929	45,421,898,998
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.28	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>629,506,510,531</b>	<b>502,119,192,707</b>

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



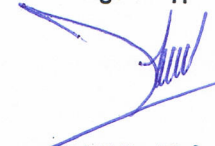
Bùi Quang Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	96,893,323,433	32,834,967,430	97,221,102,671	32,834,967,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	75,487,070	-	75,487,070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		96,893,323,433	32,759,480,360	97,221,102,671	32,759,480,360
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	98,520,770,684	32,245,811,677	98,848,549,922	32,245,811,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1,627,447,251)	513,668,683	(1,627,447,251)	513,668,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	152,168,794,922	588,574,328	152,168,794,922	588,574,328
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	24,975,291,621	2,968,327,888	25,323,362,013	2,968,327,888
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,774,261,975	2,968,327,888	1,774,261,975	2,968,327,888
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	512,670,731	715,563,927	512,670,731	715,563,927
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	4,814,352,821	1,949,230,049	4,814,352,821	1,949,230,049
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		120,239,032,498	(4,530,878,853)	119,890,962,106	(4,530,878,853)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	264,556,523	3,670,444,370	264,556,523	3,670,444,370
13. Chi phí khác	32	VII.07	240,862,517	-	240,862,517	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 )	40		23,694,006	3,670,444,370	23,694,006	3,670,444,370
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 )	50		120,262,726,504	(860,434,483)	119,914,656,112	(860,434,483)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	23,359,332,882	57,521,714	23,359,332,882	57,521,714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		96,903,393,622	(917,956,197)	96,555,323,230	(917,956,197)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		95,485,617,529			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,417,776,093	(786,073,754)	1,417,776,093	(786,073,754)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,741	-	-	-

Người lập

  
Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Thủy

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



  
Bùi Quang Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,270,945,662	7,397,827,615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,586,786,582)	(5,070,319,055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(738,553,559)	(1,276,916,130)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(409,588,286)	(598,546,713)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,522,153,523	4,659,902,203
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223,681,406,597)	(5,754,955,167)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(208,623,235,839)</b>	<b>(643,007,247)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		97,720,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151,031,829,131	1,989,313
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>248,751,829,131</b>	<b>1,989,313</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39,316,341,119)	(1,018,733,333)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39,316,341,119)</b>	<b>(1,018,733,333)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>812,252,173</b>	<b>(1,659,751,267)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>983,606,156</b>	<b>2,575,174,031</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,795,858,329</b>	<b>915,422,764</b>

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

**2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)**

**3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,078,665,292	2,498,151,286
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,318,316,631	2,472,622,120
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,396,981,923</b>	<b>4,970,773,406</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác;		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	150,500,000,000	12,500,000,000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>150,500,000,000</b>	<b>12,500,000,000</b>

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	53,159,064,754	(10,141,064,217)	43,018,000,537	43,054,496,450	-	43,054,496,450
+ Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	-	-	-	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây I	18,602,985,100	(2,699,586,756)	15,903,398,344	18,289,861,780	-	18,289,861,780
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	42,291,517,000	(9,271,679,297)	33,019,837,703	41,637,123,099	-	41,637,123,099
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	7,745,037,700	-	7,745,037,700
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(2,019,697,591)	17,980,302,409	17,980,302,410	-	17,980,302,410
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	29,750,000,000	(23,530,837,629)	6,219,162,371	-	-	-



Cộng	168,552,878,294	(47,662,865,490)	120,890,012,804	226,426,821,439	-	226,426,821,439
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,450,653,811)	2,728,906,189	14,179,560,000	(11,450,653,811)	2,728,906,189
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	5,626,862,950	(1,438,460,996)	4,188,401,954	11,300,335,082	(2,888,837,244)	8,411,497,838
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,184,735,891)	4,815,264,109	27,000,000,000	(22,184,735,891)	4,815,264,109
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>63,556,422,950</b>	<b>(35,073,850,698)</b>	<b>28,482,572,252</b>	<b>69,229,895,082</b>	<b>(36,524,226,946)</b>	<b>32,705,668,136</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>232,109,301,244</b>	<b>(82,736,716,188)</b>	<b>149,372,585,056</b>	<b>295,656,716,521</b>	<b>(36,524,226,946)</b>	<b>259,132,489,575</b>

### 3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty CP TM Toàn Lực	104,319,829,145	74,904,415,007
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1,743,022,387	6,497,022,387
- Công Ty TNHH Tac Paritas	9,981,634,597	9,959,634,597
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNA	20,743,021,876	20,748,021,876
- Công ty TNHH An Hao	4,219,639,891	3,569,483,426
- Công ty CP TM In Phương Nam	4,495,142,549	4,495,142,549
- Công ty CP ĐT Song Hành	389,444,796	738,789,270
- Báo Công An TP. HCM	2,010,845,088	-
- Công ty CP In Công Đoàn VN	4,031,340,899	-
- Công Ty TNHH MTV In Báo ND Đà Nẵng	741,616,793	-
- Các khách hàng khác	43,287,964,259	16,352,697,890
<b>Cộng</b>	<b>195,963,502,280</b>	<b>137,265,207,002</b>

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	256,050,000	297,846,568
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1,743,022,387	6,497,022,387
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	41,110,000	17,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,040,182,387</b>	<b>6,811,868,955</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	819,281,594	-	4,413,149,680	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	360,000,000	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	685,437,000	-	68,208,000	-
- Phải thu về khoản hợp tác kinh doanh	40,149,945,205	-	6,392,000,000	-
- Phải thu khác Bà Bùi Ngọc Yến	3,404,700,000	-	3,404,700,000	-
- Phải thu khác.	347,503,331	130,000,000	379,802,919	130,000,000
<b>Cộng</b>	<b>45,766,867,130</b>	<b>130,000,000</b>	<b>20,777,860,599</b>	<b>130,000,000</b>

#### b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### a) Tiền;

#### b) Hàng tồn kho;

#### c) TSCĐ;

#### d) Tài sản khác.

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,761,145,003	9,761,145,003	9,766,145,003	9,766,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	48,332,558,972	48,332,558,972	49,775,833,575	49,775,833,575
- Công ty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Công ty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-
<b>Cộng</b>	<b>58,403,546,099</b>	<b>58,345,003,975</b>	<b>59,851,820,702</b>	<b>59,793,278,578</b>

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;  
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	2,398,706,689	1,595,695,670	4,396,894,227	1,290,925,597
- Thành phẩm;	976,612,725	26,615,286	1,234,092,671	18,159,532
- Hàng hóa;	23,104,292,489	7,039,714,995	20,964,727,040	3,180,419,566
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	741,270,861
<b>Cộng</b>	<b>27,220,882,764</b>	<b>9,403,296,812</b>	<b>27,336,984,799</b>	<b>5,230,775,556</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;  
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)		
- Sửa chữa (Khu nhà văn phòng)	3,973,793,855	2,415,998,577
<b>Cộng</b>	<b>3,973,793,855</b>	<b>2,415,998,577</b>

b) Xây dựng cơ bản dở dang

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	30,732,505,767	8,963,407,900	8,198,674,159	1,101,260,095	48,995,847,921
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	955,778,200	-	955,778,200
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30,732,505,767	8,963,407,900	7,242,895,959	1,101,260,095	48,040,069,721
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	18,513,284,667	5,125,305,098	5,549,863,667	1,019,222,545	30,207,675,977
- Khấu hao trong kỳ	155,981,397	254,043,693	120,343,854	7,238,607	537,607,551
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	712,638,323	-	712,638,323
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,669,266,064	5,379,348,791	4,957,569,198	1,026,461,152	30,032,645,205
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	12,219,221,100	3,838,102,802	2,648,810,492	82,037,550	18,788,171,944
- Tại ngày cuối kỳ	12,063,239,703	3,584,059,109	2,285,326,761	74,798,943	18,007,424,516

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22,388,968,960

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	26,477,992,548	26,653,475,271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	26,477,992,548	26,653,475,271
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	1,502,088,677	1,677,571,400
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	49,529,340	49,529,340
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	1,551,618,017	1,727,100,740
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	24,975,903,871	24,975,903,871
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	24,926,374,531	24,926,374,531

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	14,999,999	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua b/hiểm)	84,591,116	123,846,264
<b>Cộng</b>	<b>99,591,115</b>	<b>123,846,264</b>

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	27,114,339,993	27,114,339,993	-	32,432,228,682	59,546,568,675	59,546,568,675
b) Vay dài hạn	-	-	-	32,100,000,000	32,100,000,000	32,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>27,114,339,993</b>	<b>27,114,339,993</b>	<b>-</b>	<b>64,532,228,682</b>	<b>91,646,568,675</b>	<b>91,646,568,675</b>

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,711,488,195	3,711,488,195	3,711,488,195	3,711,488,195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực	20,958,126,993	20,958,126,993	-	-
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tầm	3,241,462,600	3,241,462,600	4,034,054,600	4,034,054,600
- Công ty CP VHTH Hưng Phú	720,860,005	720,860,005	-	-
- Công ty CP TT Thanh Niên	718,024,908	718,024,908	-	-
- Các nhà cung cấp khác	42,613,785,001	66,267,556,602	1,085,490,166	1,085,490,166
<b>Cộng</b>	<b>72,281,711,153</b>	<b>95,935,482,754</b>	<b>9,148,996,412</b>	<b>9,148,996,412</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	811,623,218	811,623,218	10,125,765
- Thuế thu nhập cá nhân	61,423,698	46,191,776	22,935,918	84,679,556
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	931,851,442	23,359,332,882	-	24,291,184,324
- Tiền lãi phạt chậm nộp	555,928,668	-	300,000,000	255,928,668
<b>Cộng</b>	<b>1,559,329,573</b>	<b>24,220,147,876</b>	<b>1,137,559,136</b>	<b>24,641,918,313</b>

**c) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương	Cty con
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau	<u>117,019,520,810</u>	<u>(57,863)</u>	<u>2,895,193,165</u>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<u>108,000,000</u>	-	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	108,000,000	-	-
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)			
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<u>330,856,400</u>	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	330,856,400	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<u>116,796,664,410</u>	<u>(57,863)</u>	<u>2,895,193,165</u>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<u>20%</u>	<u>15%</u>	<u>20%</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>23,359,332,882</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

**18. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<u>12,717,455,333</u>	<u>12,283,435,969</u>
- Các khoản trích trước khác	9,625,000	257,726,379
- Chi phí Lãi vay Bidv phải trả	12,707,830,333	12,025,709,590
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<u>12,717,455,333</u>	<u>12,283,435,969</u>

**19. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	19,529,077	31,661,491
- Bảo hiểm xã hội;	184,459,097	51,578,444
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	919,110,000	919,110,000
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	15,250,000,000	-
- Phải trả khoản giữ hộ	412,805,398	457,810,596
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	23,176,186,257	17,533,988,768
<b>Cộng</b>	<u>39,962,089,829</u>	<u>18,994,149,299</u>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	98,192,278,825	359,641,820,811
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,417,909,158	4,417,909,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	101,740,187,983	363,189,729,969
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	71,437,060,929	71,437,060,929
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	173,177,248,912	434,626,790,898

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ

15,324,659,007

Đầu năm

15,324,659,007

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

**Cộng** 15,430,503,665 15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Kỳ này	Kỳ trước
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán	524,222,154	525,947,654
<b>Cộng</b>	<u>524,222,154</u>	<u>525,947,654</u>

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	7,389.48	7,388.48
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	93,703,885,896	29,718,586,609
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,189,437,537	3,116,380,821
<b>Cộng</b>	<u>96,893,323,433</u>	<u>32,834,967,430</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	232,772,727	128,536,364
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	327,779,238	-
- Công ty CP ĐTPD GD Hoàng Việt	21,918,182	12,018,458
- Các nhà cung cấp khác	40,309,932,016	32,694,412,608
<b>Cộng</b>	<u>96,893,323,433</u>	<u>32,834,967,430</u>

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	75,487,070
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>75,487,070</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng đã bán;	91,979,981,737	28,953,724,227
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	322,244,804	1,392,054,833
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,046,022,887	1,900,032,617
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	4,172,521,256	-
<b>Cộng</b>	<b>98,520,770,684</b>	<b>32,245,811,677</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	906,477,944	2,069,761
- Lãi bán các khoản đầu tư;	150,931,460,578	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	330,856,400	573,371,520
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	13,133,047
<b>Cộng</b>	<b>152,168,794,922</b>	<b>588,574,328</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	1,774,261,975	2,968,327,888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2,064,868	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	23,198,964,778	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24,975,291,621</b>	<b>2,968,327,888</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	264,545,454	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	11,069	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	-	3,670,444,370
<b>Cộng</b>	<b>264,556,523</b>	<b>3,670,444,370</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	240,860,267	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí truy thu thuế nhập khẩu	-	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	2,250	-
<b>Cộng</b>	<b>240,862,517</b>	<b>-</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4,814,352,821</b>	<b>1,949,230,049</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	659,090
- Chi phí nhân công	1,264,045,373	745,989,500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	587,136,891	141,481,646
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	120,144,287	9,535,874
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170,018,725	384,404,632
- Các khoản chi phí QLDN khác.	386,316,448	304,419,414
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2,012,050,910	-
- Chi phí bằng tiền khác	274,640,187	362,739,893
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>512,670,731</b>	<b>715,563,927</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	67,099,313	380,905,278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,858,640	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	398,712,778	334,170,128
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	488,521

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	22,694,549,572	1,770,358,929
- Chi phí nhân công:	618,272,692	10,714,343,504
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	325,385,319	1,185,559,422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	673,352,965	1,854,175,203
- Chi phí khác bằng tiền:	-	165,292,922
<b>Cộng</b>	<b>24,311,560,548</b>	<b>15,689,729,980</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	23,359,332,882	57,521,714
<b>Cộng</b>	<b>23,359,332,882</b>	<b>57,521,714</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này                      Kỳ trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1/2017

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này  
Kỳ này                      Kỳ trước

Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô



Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	232,772,727	128,536,364
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	21,918,182	-

**Tại ngày kết thúc quý 1/2017, công nợ với các bên liên quan như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty CP Phát Triển TM Ăn Tượng Việt</b>		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
<b>Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô</b>		
Phải thu tiền hàng	256,050,000	297,846,568
Phải trả tiền hàng	-	-
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông</b>		
Phải thu tiền hàng	1,743,022,387	6,497,022,387
Phải trả tiền hàng	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng</b>		
Phải thu cổ tức	819,281,594	4,413,149,680
Phải trả tiền hàng	-	-
<b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</b>		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
<b>Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt</b>		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

**Các loại Công cụ tài chính:**

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,396,981,923	4,970,773,406
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	241,730,369,410	158,043,067,601
Đầu tư dài hạn	149,372,585,056	259,132,489,575
Các khoản cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>404,499,936,389</b>	<b>422,146,330,582</b>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	27,114,339,993	91,646,568,675
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	112,243,800,982	28,143,145,711
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,717,455,333	12,283,435,969
<b>Cộng</b>	<b>152,075,596,308</b>	<b>132,073,150,355</b>

**Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống

kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tai ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	59,546,568,675	-	32,100,000,000	91,646,568,675
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	28,143,145,711	-	-	28,143,145,711
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,283,435,969	-	-	12,283,435,969
	<b>99,973,150,355</b>	<b>-</b>	<b>32,100,000,000</b>	<b>132,073,150,355</b>
<b>Tai ngày 31/03/2017</b>				
Vay và nợ	27,114,339,993	-	-	27,114,339,993
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	176,325,243,816	-	-	176,325,243,816
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,717,455,333	-	-	12,717,455,333
	<b>216,157,039,142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>216,157,039,142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

#### Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	22,155,681,368	70,573,010,963	975,193,565	3,189,437,537	96,893,323,433
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	322,244,804	94,203,372,659	1,949,130,334	2,046,022,887	98,520,770,684

<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận</b>	<b>21,833,436,564</b>	<b>(23,630,361,696)</b>	<b>(973,936,769)</b>	<b>1,143,414,650</b>	<b>(1,627,447,251)</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(5,327,023,552)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(6,954,470,803)</b>
Doanh thu tài chính					152,168,794,922
Chi phí tài chính				-	(24,975,291,621)
Thu nhập khác				-	264,556,523
Chi phí khác				-	(240,862,517)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(23,359,332,882)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>-</b>	<b>96,903,393,622</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong những tháng đầu năm năm 2017, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế trong nước còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.
- Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (96,8 tỷ) tăng so với cùng kỳ năm trước (32,8 tỷ), Hướng đến cơ cấu lại hoạt động (chuyển đổi thành công ty Holding), công ty đã giảm giá thanh lý một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, từ đó dẫn đến chi phí giá vốn tăng, lợi nhuận gộp về bán hàng trong kỳ (-1,6 tỷ)
- Ngoài kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Trong kỳ Hội đồng Quản trị công ty đã quyết định bán thoái vốn khoản đầu tư tài chính (Công ty liên doanh liên kết "Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon", thu về được khoản lãi (+150 tỷ)
- Mặt khác, Trong quý 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị công ty đã thực hiện việc cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Tăng vốn đầu tư nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực lên 51,03% và trở thành công ty mẹ của công ty này. Từ đó số liệu quý 1 năm trước trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất này khác biệt so với số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm trước (Đã công bố báo cáo năm trước).
- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+96,9 tỷ) so với cùng kỳ trước (- 0,9 tỷ).

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh